ĐỀ CƯƠNG ÔN THI LẠI LỚP 10

**Bài 35:VAI TRÒ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ NGÀNH DỊCH VỤ**

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây *không phải* là đặc điểm phân bố của ngành dịch vụ?

A. Ở các nước phát triển, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu GDP.

B. Trên thế giới, các thành phố cực lớn đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn.

C. Ở mỗi nước có các thành phố chuyên môn hóa về một số loại dịch vụ nhất định.

D. Trong các thành phố lớn thường hình thành các trung tâm giao dịch, thương mại.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu sau:

CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nước | Khách du lịch  ( triệu lượt người) | Doanh thu (Tỉ USD) |
| Pháp | 75,1 | 40,8 |
| Tây Ban Nha | 53,6 | 45,2 |
| Hoa Kỳ | 46,1 | 74,5 |
| Trung Quốc | 41,8 | 25,7 |

Để thể hiện lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của các nước trên, biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ miền.

C. biểu đồ cột. D. biểu đồ đồ thị.

Câu 3. Nhân tố ảnh hưởng tới hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ là

A. quy mô, cơ cấu dân số.

B. phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

C. trình độ phát triển kinh tế.

D. mức sống và thu nhập thực tế

Câu 4. Các hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch, y tế, giáo dục …thuộc nhóm ngành

A. dịch vụ công.

B. dịch vụ tiêu dùng.

C. dịch vụ cá nhân.

D.dịch vụ kinh doanh.

Câu 5. Nhân tố ảnh hưởng đến mạng lưới ngành dịch vụ là

A. trình độ phát triển kinh tế xã hội.

B. quy mô cơ cấu dân số.

C. phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

D. di sản văn hóa lịch sử.

Câu 6. Sức mua và nhu cầu của dịch vụ ảnh hưởng đến

A. truyền thống văn hóa và phong tục tập quán.

B. mức sống và thu nhập thực tế.

C.quy mô, cơ cấu dân số.

D. phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

Câu 7. Trình độ phát triển kinh tế xã hội và năng suất lao động xã hội ảnh hưởng đến

A. sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

B hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

C. đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.

D. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

Câu 8. Ngành nào sau đây thuộc nhóm ngành dịch vụ công?

A. Kinh doanh bất động sản.

B. Dịch vụ nghề nghiệp.

C. Dịch vụ cá nhân.

D. Các hoạt động đoàn thể.

Câu 9. Ngành dịch vụ nào dưới đây *không thuộc* nhóm ngành dịch vụ kinh doanh?

A. Giao thông vận tải. B. Tài chính.

C. Bảo hiểm. D. Các hoạt động đoàn thể.

Câu 10. Nhân tố có ý nghĩa quan trọng nhất để hình thành các điểm dịch vụ du lịch là

A. tài nguyên du lịch. B. cơ sở hạ tầng du lịch.

C. mức thu nhập của dân cư. D. nhu cầu của xã hội về du lịch.

Câu 11. Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

A. dịch vụ công. B. dịch vụ tiêu dùng.

C. dịch vụ kinh doanh. D. dịch vụ cá nhân.

Câu 12. Các dịch vụ tiêu dùng bao gồm:

A. giao thông vận tải, thông tin liên lạc.

B. kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp.

C. tài chính, bảo hiểm.

D. bán buôn, bán lẻ, du lịch.

Câu 13. Nhân tố ảnh hưởng đến sức mua, nhu cầu của ngành dịch vụ là

A. quy mô, cơ cấu dân số.

B. mức sống và thu nhập thực tế.

C. phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

D. truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

Câu 14. Sự phân bố dân cư và mạng lưới dân cư ảnh hưởng đến

A. cơ cấu ngành dịch vụ. B. sức mua, nhu cầu dịch vụ.

C. hình thành các điểm du lịch. D. mạng lưới ngành dịch vụ.

Câu 15. Ngành công nghiệp được mệnh danh "ngành công nghiệp không khói" là

A. bảo hiểm, ngân hàng. B. thông tin liên lạc.

C. hoạt động đoàn thể. D. du lịch.

Câu 16. Vai trò nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ?

A. Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển mạnh.

B. Trực tiếp sản xuất ra máy móc, thiết bị phực vụ sản xuất.

C. Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.

Câu 17. Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

A. Hoạt động đoàn thể. B. Hành chính công.

C. Hoạt động bán buôn, bán lẻ. D. Thông tin liên lạc.

Câu 18. Ý nào sau đây đúng với ngành dịch vụ?

A. Phục vụ các yêu cầu trong sản xuất và sinh hoạt.

B. Trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất.

C. Tham gia vào khâu cuối cùng của các ngành sản xuất.

D. Ít tác động đến môi trường.

Câu 19. Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bó mật thiết với

A. các trung tâm công nghiệp. B. các ngành kinh tế mũi nhọn.

C. sự phân bố dân cư. D. các vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 20. Nhân tố nào sau đây có tác động tới nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ?

A. Quy mô dân số, lao động. B. Phân bố dân cư.

C. Truyền thống văn hóa. D. Trình độ phát triển kinh tế.

Câu 21. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán có ảnh hưởng không nhỏ đến

A. hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

B. đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.

C. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

D. sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch.

Câu 22. Khu vực có tỉ trọng các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP thấp nhất thế giới là

A. Tây Phi. B. Đông Phi. C. Tây Á. D. Nam Á.

Câu 23. Các trung tâm lớn nhất thế giới về cung cấp các loại dịch vụ là

A. New York, London, Tokyo. B. New York, London, Paris.

C. London, Tokyo, Oasinton. D. New York, London, Oasinton.

Câu 24. Loại hình dịch vụ nào sau đây không được xếp vào nhóm dịch vụ tiêu dùng?

A. Hoạt động bán buôn, bán lẻ.

B. Các dịch vụ nghề nghiệp.

C. Kinh doanh bất động sản.

D. Các dịch vụ cá nhân.

Câu 25. Ở các nước phát triển, dịch vụ chiếm tỉ trọng bao nhiêu trong cơ cấu GDP?

A. 40%. B. 50%. C. Trên 60%. D. Trên 80%.

Câu 26. Ý nào sau đây không phải là vai trò của ngành dịch vụ?

A. Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.

B. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động trong nước.

C. Tạo thêm việc làm cho người dân.

D. Trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất.

Câu 27. Có ảnh hưởng đến đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ là ảnh hưởng của nhân tố

A. trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động xã hội.

B. trình độ phát triển kinh tế, quy mô, cơ cấu dân số.

C. năng suất lao động xã hội, quy mô, cơ cấu dân số.

D. quy mô, cơ cấu dân số, mức sống và thu nhập thực tế.

Câu 28. Có ảnh hưởng đến đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ là ảnh hưởng của nhân tố

A. quy mô, cơ cấu dân số, phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

B. phân bố dân cư và mạng lưới quần cư, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

C. trình độ phát triển kinh tế, quy mô, cơ cấu dân số.

D. quy mô, cơ cấu dân số, năng suất lao động xã hội.

Câu 29. Quy mô, cơ cấu dân số có ảnh hưởng đến

A. đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.

B. mạng lưới ngành dịch vụ.

C. hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

D. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

Câu 30. Quy mô, cơ cấu dân số có ảnh hưởng đến

A. hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

B. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

C. đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.

D. sức mua, nhu cầu dịch vụ.

Câu 31. Việc đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của nhân tố

A. quy mô, sơ cấu dân số, tài nguyên thiên nhiên.

B. năng suất lao động xã hội, trình độ phát triển kinh tế.

C. truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

D. tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng du lịch.

Câu 32. Việc đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của nhân tố

A. di sản văn hóa, lịch sử.

B. mức sống và thu nhập thực tế.

C. năng suất lao động xã hội, trình độ phát triển kinh tế.

D. cơ sở hạ tầng và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 33. Hình thức tổ chức và mạng lưới của ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của nhân tố

A. cơ sở hạ tầng du lịch.

B. di sản văn hóa lịch sử.

C. truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

D. mức sống và thu nhập thực tế.

Câu 34. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán có ảnh hưởng đến

A. mạng lưới ngành dịch vụ.

B. nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

C. hình thức tổ chức và mạng lưới ngành dịch vụ.

D. sức mua, nhu cầu dịch vụ.

Câu 35. Tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử, cở sở hạ tầng có ảnh hưởng đến

A. sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

B. sức mua, nhu cầu dịch vụ.

C. mạng lưới ngành dịch vụ.

D. hình thức tổ chức, mạng lưới ngành dịch vụ.

Câu 36. Sức mua, nhu cầu của dịch vụ chịu ảnh hưởng của nhân tố

A. mức sống và thu nhập thực tế.

B. truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

C. năng suất lao động xã hội.

D. trình độ phát triển kinh tế.

Câu 37. Dựa vào bảng số liệu sau:

CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nước | Khách du lịch  ( triệu lượt người) | Doanh thu (Tỉ USD) |
| Pháp | 75,1 | 40,8 |
| Tây Ban Nha | 53,6 | 45,2 |
| Hoa Kỳ | 46,1 | 74,5 |
| Trung Quốc | 41,8 | 25,7 |

Để thể hiện lượng khách du lịch của các nước trên, biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ đường.

B. biểu đồ tròn.

C. biểu đồ cột.

D. biểu đò miền.

Câu 38. Dựa vào bảng số liệu sau:

CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nước | Khách du lịch  ( triệu lượt người) | Doanh thu (Tỉ USD) |
| Pháp | 75,1 | 40,8 |
| Tây Ban Nha | 53,6 | 45,2 |
| Hoa Kỳ | 46,1 | 74,5 |
| Trung Quốc | 41,8 | 25,7 |

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu?

A. Pháp có lượng khách du lịch nhiều nhất, doanh thu du lịch đứng thứ ba.

B. Hoa Kì có lượng khách du lịch đứng thứ ba, doanh thu du lịch đứng thứ nhất.

C. Tây Ban Nha có lượng khách du lịch đứng thứ hai, doanh thu du lịch đứng thứ hai.

D. Trung Quốc có lượng khách du lịch đứng thứ tư, doanh thu du lịch đứng thứ ba.

Câu 39. Dựa vào bảng số liệu sau:

CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nước | Khách du lịch  ( triệu lượt người) | Doanh thu (Tỉ USD) |
| Pháp | 75,1 | 40,8 |
| Tây Ban Nha | 53,6 | 45,2 |
| Hoa Kỳ | 46,1 | 74,5 |
| Trung Quốc | 41,8 | 25,7 |

Mức chi tiêu bình quân của một khách du lịch ở Pháp, Hoa Kì, Trung Quốc lần lượt là

A. 543,3 USD; 1.616,1 USD; 614,8 USD.

B. 543,3 USD; 614,8 USD; 1.616,1 USD.

C. 614,8 USD; 543,3 USD; 1.616,1 USD.

D. 614,8 USD; 1.616,1 USD; 543,3 USD.

Câu 40. Dựa vào bảng số liệu sau:

CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nước | Khách du lịch  ( triệu lượt người) | Doanh thu (Tỉ USD) |
| Pháp | 75,1 | 40,8 |
| Tây Ban Nha | 53,6 | 45,2 |
| Hoa Kỳ | 46,1 | 74,5 |
| Trung Quốc | 41,8 | 25,7 |

Mức chi tiêu bình quân của một khách du lịch ở các nước theo thứ tự từ cao nhất đến thấp nhất là

A. Hoa Kì; Tây Ban Nha; Trung Quốc; Pháp.

B. Hoa Kì; Tây Ban Nha; Trung Quốc; Pháp.

C. Hoa Kì; Trung Quốc; Pháp; Tây Ban Nha.

D. Tây Ban Nha; Trung Quốc; Pháp; Hoa Kì.

Người soạn: Phạm Thị Hoài. Sinh ngày: 08/06/1986

Đơn vị công tác: Trường THPT Nguyễn Trường Tộ

**BÀI 36: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Câu 1: Vai trò của ngành giao thông vận tải là

A. nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng thu nhập cho con người.

B. tham gia vào quá trình sản xuất, giúp cho sản xuất diễn ra liên tục.

C. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

D. sản xuất ra các sản phẩm mới, tạo khả năng mở rộng sản xuất, tăng thu nhập.

Câu 2: Vai trò của ngành giao thông vận tải là

A. thực hiện mối giao lưu kinh tế giữa các vùng và các nước.

B. tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị.

C. tạo ra thị hiếu mới, nhu cầu mới cho người tiêu dùng.

D. đảm bảo nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

Câu 3: Vai trò của ngành giao thông vận tải là

A. tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu, thu ngoại tệ.

B. nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm thông qua quá trình vận chuyển.

C. thúc đẩy kinh tế, văn hóa của các vùng núi xa xôi phát triển.

D. làm thay đổi sự phân công lao động giữa các vùng lãnh thổ.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây khôngđúng về vai trò của ngành giao thông vận tải?

A. Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác.

B. Tham gia vào quá trình sản xuất, giúp cho sản xuất diễn ra liên tục.

C. Thực hiện mối giao lưu kinh tế giữa các vùng và các nước.

D. Thúc đẩy kinh tế, văn hóa của các vùng núi xa xôi phát triển.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây khôngđúng về vai trò của ngành giao thông vận tải?

A. Tham gia vào quá trình sản xuất, giúp cho sản xuất diễn ra liên tục và bình thường.

B. Đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

C. Thực hiện mối giao lưu kinh tế giữa các vùng và các nước.

D. Thúc đẩy kinh tế, văn hóa của các vùng núi xa xôi phát triển.

Câu 6: Vai trò của ngành giao thông vận tải là

A. tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị.

B. làm thay đổi sự phân công lao động giữa các vùng lãnh thổ.

C. thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác.

D. đảm bảo nhu cầu đi lại của nhân dân

Câu 7: Phát biểu nào sau đây khôngđúng về vai trò của ngành giao thông vận tải?

A. Đảm bảo cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục, bình thường.

B. Đảm bảo nhu cầu đi lại của nhân dân.

C. Tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.

D. Sản xuất ra các sản phẩm mới, tạo khả năng mở rộng sản xuất.

Câu 8: Để đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội ở miền núi, cơ sở hạ tầng đầu tiên cần chú ý là

A. phát triển nhanh các tuyến giao thông vận tải.

B. xây dựng mạnh lưới y tế, giáo dục.

C. cung cấp nhiều lao động và lương thực, thực phẩm.

D. mở rộng diện tích trồng rừng.

Câu 9: Ý nào sau đây không phải là nguyên nhân chủ yếu giao thông vận tải cần đi trước một bước để phát triển kinh tế – xã hội miền núi?

A. Thúc đẩy sự giao lưu giữa các địa phương miền núi.

B. Tạo điều kiện khai thác các thế mạnh to lớn của miền núi.

C. Thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ, hình thành cơ cấu kinh tế miền núi.

D. Vận chuyển các sản phẩm đã qua chế biến tới thị trường tiêu thụ.

Câu 10: Ý nghĩa kinh tế - xã hội lớn nhất của việc phát triển giao thông vận tải ở miền núi nước ta là

A. khai thác hợp lí hơn tài nguyên thiên nhiên.

B. giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa vùng núi với vùng đồng bằng.

C. góp phần phân bố lại dân cư, lao động.

D. xóa bỏ tính tự cấp tự túc trong sản xuất.

Câu 11: Đặc điểm nào sau đây không phải của ngành giao thông vận tải?

A. Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hoá.

B. Chất lượng của sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi và an toàn.

C. Làm thay đổi giá trị của sản phẩm vận chuyển.

D. Chỉ tiêu đánh giá là khối lượng vận chuyển, khố lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

Câu 12: Yếu tố nào sau đây có tính quyết định đến sự phát triển mạnh mẽ của ngành giao thông vận tải nước ta trong các năm qua?

A. Công cuộc Đổi mới kinh tế - xã hội.

B. Quan hệ quốc tế mở rộng.

C. Vốn đầu tư cho ngành giao thông vận tải ngày càng nhiều.

D. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Câu 13: Đặc điểm nào sau đây không đúng với ngành giao thông vận tải?

A. Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hoá.

B. Chất lượng sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn.

C. Tiêu chí đánh giá là khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

D. Số lượng hành khách luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn.km.

Câu 14: Đặc điểm của ngành giao thông vận tải là

A. sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hoá.

B. chất lượng sản phẩm được đo bằng tổng chiều dài, sự tiện nghi, an toàn.

C. tiêu chí đánh giá là số lượng phương tiện giao thông, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

D. số lượng hành khách luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn.km.

Câu 15: Đặc điểm của ngành giao thông vận tải là

A. sản phẩm là số lượng con người và khối lượng hàng hoá.

B. chất lượng sản phẩm được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi.

C. tiêu chí đánh giá là số lượng phương tiện giao thông và cự li vận chuyển trung bình.

D. số lượng hành khách luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn.km.

Câu 16: Chất lượng của ngành giao thông vận tải được đo bằng

A. tổng chiều dài mặt đường xây dựng.

B. số lượng phương tiện giao thông và hành khách vận chuyển.

C. sự tiện nghi và an toàn cho con người và hàng hóa.

D. khối lượng hàng hóa vận chuyển.

Câu 17: Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải là

A. khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

B. khối lượng hàng hóa, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

C. khối lượng di chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

D. khối lượng vận chuyển, khối lượng di chuyển và cự li vận chuyển trung bình.

Câu 18: Đơn vị tính của khối lượng vận chuyển là

A. số hành khách và số tấn hàng hóa. B. người.km và tấn.km.

C. km D. kg

Câu 25: Cho bảng số liệu

Khối lượng vận chuyển của các phương tiện vận tải nước ta,

năm 2003

|  |  |
| --- | --- |
| Phương tiện vận tải | Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn) |
| Đường sắt | 8385 |
| Đường ô tô | 175 856,2 |
| Đường sông | 55 258,6 |
| Đường biển | 21 811,6 |
| Đường hàng không | 89,7 |

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 10)

Để thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển của các phương tiện vận tải nước ta năm 2003, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. B. Tròn. C. Miền. D. Kết hợp.

Câu 26: Khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tải, điều cần chú ý đầu tiên là

A. điều kiện tự nhiên B. dân cư

C. nguồn vốn đầu tư D. điều kiện kĩ thuật

Câu 27: Đây không phải là ảnh hưởng lớn của điều kiện tự nhiên tới phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải?

A. Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.

B. Công tác thiết kế và khai thác công trình vận tải.

C. Hoạt động của các phương tiện vận tải.

D. Vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

Câu 28: Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải là

A. quyết định sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

B. ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác công trình vận tải.

C. ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

D. ảnh hưởng tới chất lượng phục vụ của ngành giao thông vận tải.

Câu 29: Phát biểu nào sau đây không đúng về ảnh hưởng của mạng lưới sông ngòi dày đặc đến ngành giao thông vận tải?

A. Không thuận lợi cho vận tải đường ôtô và đường sắt.

B. Thuận lợi để phát triển giao thông đường sông.

C. Giao thông vào mùa lũ dễ bị tắt nghẽn.

D. Thuận lợi xây dựng nhiều cảng nước sâu.

Câu 30: Trở ngại lớn nhất đối với sự phát triển giao thông vận tải ở nước ta là

A. địa hình nhiều đồi núi. B. công nghiệp chế tạo cơ khí kém phát triển.

C. thiên tai thường xảy ra. D. thiếu vốn đầu tư

Câu 31: Với tư cách là khách hàng, các ngành kinh tế có ảnh hưởng như thế nào tới ngành giao thông vận tải?

A. Lựa chọn loại hình vận tải phù hợp.

B. Sự phân bố và hoạt động của các loại hình vận tải.

C. Xây dựng đường sá, cầu cống cho ngành giao thông vận tải.

D. Cung cấp các phương tiện vận tải.

Câu 32: Ảnh hưởng của mạng lưới sông ngòi dày đặc đến ngành giao thông vận tải nước ta là

A. thuận lợi cho vận tải đường ôtô và đường sắt.

B. thuận lợi để phát triển giao thông đường sông.

C. về mùa đông, tàu thuyền không hoạt động được.

D. thuận lợi xây dựng nhiều cảng biển.

Câu 33: Nhân tố chủ yếu làm cho giao thông Tây Nguyên chủ yếu phát triển đường ô tô là

A. dân cư B. khí hậu. C. địa hình. D. sông ngòi

Câu 34: Có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển, phân bố và sự hoạt động của ngành giao thông vận tải là

A. địa hình. B. khí hậu và thời tiết.

C. các ngành kinh tế. D. sự phân bố dân cư.

Câu 35: Nhân tố thuộc điều kiện kinh tế - xã hội có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách là

A. cơ sở hạ tầng. B. điều kiện kĩ thuật.

C. các ngành kinh tế . D. sự phân bố dân cư.

Câu 36: Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ảnh hưởng như thế nào tới ngành giao thông vận tải?

A. Có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển, phân bố ngành vận tải.

B. Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.

C. Ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

D. Ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác công trình vận tải.

Câu 37: Nhân tố quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải là

A. địa hình. B. đất đai.

C. các ngành kinh tế . D. sự phân bố dân cư.

Câu 38: Nhân tố tự nhiên chủ yếu làm cho Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh ngành giao thông đường sông là

A. địa hình thấp và bằng phẳng. B. đất đai màu mỡ.

C. khí hậu mưa nhiều. D. sông ngòi dày đặc.

Câu 39: Ngành giao thông vận tải nước ta phát triển chậm hơn các nước khác trên thế giới chủ yếu là do

A. dân số ít hơn. B. kinh tế phát triển kém hơn.

C. địa hình chủ yếu là đồi núi. D. khí hậu thất thường, có nhiều thiên tai.

Câu 40: Nguyên nhân chính làm cho giao thông vận tải của vùng Đông Nam Bộ nước ta phát triển hơn các vùng khác là

A. địa hình thấp và bằng phẳng hơn. B. dân cư tập trung nhiều hơn.

C. các ngành kinh tế phát triển mạnh hơn. D. mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**BÀI 37: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Câu 1. Phương tiện vận tải nào sau đây có đặc điểm là an toàn, tiện lợi và giá cước rẻ nhất?

A. Đường sắt. B. Đường ống.

C. Đường sông. D. Đường biển.

Câu 2. Khu vực nào sau đây có chiều dài đường sắt đang bị thu hẹp do sự cạnh tranh của ngành đường ô tô?

A. Tây Âu và Hoa Kỳ. B. Nhật Bản và CHLB Đức.

C. Nga và các nước Đông Âu. D. Các nước đang phát triển.

Câu 3. Các nước phát triển mạnh giao thông vận tải đường sông, hồ là

A. Trung Quốc, LB Nga, Ca-na-đa. B. Hoa Kì, Trung Quốc, Ca-na-đa.

C. Hoa Kì, LB Nga, Ca-na-đa. D. Hoa Kì, LB Nga, Trung Quốc.

Câu 4. Nhược điểm lớn nhất của ngành đường ô tô là

A. thiếu chỗ đậu xe.

B. tình trạng tắt nghẽn giao thông vào giờ cao điểm.

C. gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường.

D. độ an toàn chưa cao.

Câu 5. Quốc gia có chiều dài đường ống lớn nhất thế giới là

A. Hoa Kì. B. Liên bang Nga.

C. Ả-rập-Xê-út. D. Trung Quốc.

Câu 6. Loại hình nào sau đây có khối lượng hàng hóa luân chuyển lớn nhất trong các loại hình giao thông vận tải?

A. Đường ô tô. B. Đường thủy.

C. Đường hàng không. D. Đường sắt.

Câu 7. Ở Nhật Bản, phương tiện vận tải đường biển phát triển nhất, nguyên nhân chính là do

A. Nhật Bản là một quần đảo, bờ biển khúc khuỷu có nhiều vũng vịnh.

B. có địa hình núi và cao nguyên chiếm đa số.

C. Nhật Bản đang dẫn đầu thế giới về ngành công nghiệp đóng tàu.

D. có nhiều hải cảng lớn.

Câu 8. Loại phương tiện vận tải được sử dụng như là phương tiện vận tải phối hợp giữa nhiều loại hình giao thông vận tải là

A. đường ô tô. B. đường thủy.

C. đường hàng không. D. đường sắt.

Câu 9. Ở nước ta loại hình giao thông vận tải nào đang chiếm ưu thế?

A. Đường sắt. B. Đường ô tô.

C. Đường biển. D. Đường sông.

Câu 10. Ngành trẻ nhất trong các loại hình vận tải là

A. đường ô tô. B. đường sắt.

C. đường ống. D. đường hàng không.

Câu 11. Điểm giống nhau trong ngành vận tải đường ống giữa các nước phát triển và đang phát triển là

A. đây là ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất.

B. thường gắn liền với cảng biển.

C. đây là ngành có vai trò quan trọng nhất.

D. tất cả đều được xây dựng ở nửa sau thế kỷ 20.

Câu 12. Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là

A. ít gây ra những vấn đề về môi trường.

B. vận chuyển được khối lượng hàng hóa và hành khách lớn.

C. tốc độ vận chuyển nhanh nhất.

D. an toàn và tiện nghi.

Câu 13. Cảng NewYork là cảng biển lớn nhất của Hoa Kỳ nằm trên

A. bờ Đại Tây Dương. B. bờ Địa Trung Hải.

C. bờ Thái Bình Dương. D. bờ biển Bắc Hải.

Câu 14. Hai hãng máy bay lớn nhất thế giới hiện đang cạnh tranh nhau quyết liệt là

A. Boeing và Air Bus. B. Air Bus và Roll Royce.

C. Boeing và RollRoyce. D. Honda và Boeing.

Câu 15. Hạn chế lớn nhất của ngành đường hàng không hiện nay là

A. gây ra những vấn đề ô nhiễm môi trường.

B. giá cước quá cao.

C. kém an toàn vì bị khủng bố lợi dụng.

D. vốn đầu tư quá lớn vượt quá khả năng của những nước nghèo.

Câu 16. Cước phí rẻ, thích hợp với những hàng hóa nặng, cồng kềnh, không cần vận chuyển nhanh là ưu điểm của ngành

A. đường sắt. B. đường sông, hồ.

C. đường hàng không. D. đường ô tô.

Câu 17. Ngành vận tải nào sau đây có ảnh hưởng đến sự phát triển của bệnh ung thư da?

A. Đường ô tô. B. Đường biển.

C. Đường hàng không. D. Đường sắt.

Câu 18. Cảng biển lớn nhất của Đông Nam Á hiện nay là

A. Yokohama. B. Singgapore.

C. Thượng Hải. D. Kô Bê.

Câu 19. Ngành vận tải đường hàng không và đường biển có chung một đặc điểm. Đó là:

A. an toàn. B. phương tiện lưu thông quốc tế.

C. hiện đại. D. có khối lượng vận chuyển lớn nhất.

**BÀI 40: ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI**

Câu 1. Quy luật hoạt động của thị trường là:

A. cung cầu B. cạnh tranh C. tương hổ D. trao đổi

Câu 2. Vật ngang giá hiện đại dùng để đo giá trị hàng hóa và dịch vụ là:

A. tiền B. đá quý C. sức lao động D. vàng

Câu 3.Điều nào sau đây là đúng khi cung lớn hơn cầu

A. giá cả có xu hướng tăng lên B. hàng hóa khan hiếm

C. sản xuất có nguy cơ đình trệ D. kích thích nhà sản xuất mở rông sản xuất

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây không đúng với ngành nội thương:

A. thúc đẩy sự phân công theo lãnh thổ B. tạo ra thị trường thống nhất trong nước

C. phục vụ nhu cầu từng cá nhân trong xã hội D. gắn thị trường trong nước và quốc tế

Câu 5.Làm nhiệm vụ cầu nối giữa sản xuất và hàng tiêu dùng là :

A. thị trường B. hàng hóa C.thương mại D. tiền tệ

Câu 6.Người tiêu dùng mong chờ:

A. thị trường biến động B. cung lớn hơn cầu

C. cầu lớn hơn cung D. cung cầu phù hợp với nhau

Câu 7.Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của các nước có nền kinh tế đang phát triển là:

A. các máy móc công cụ B. các sản phẩm của ngành cồn nghiệp chế biến

C. nguyên nhiên liệu, nông sản D. thiết bị toàn bộ

Câu 8. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của các nước có nền kinh tế phát triển là:

A. máy móc B. hàng tiêu dùng

C. nguyên liệu và khoáng sản C. sản phẩm công nghiệp chế biến

Câu 9.khu vực có tỉ trọng buôn bán nội vùng lớn nhất:

A. Bắc mĩ B. Châu Á C. Châu Âu D. Trung và Nam Mĩ

Câu10. Ý nào sau đây không thuộc vai trò của ngành thương mại

A. là khâu nối liền giữa sản xuất với tiêu dùng B. điều tiết quá trình sản xuất

C. hướng dẫn hoạt động tiêu dùng D. là khâu nối liền giữa sản xuất với sản xuất

Câu 11.Các nhà sản xuất được kích thích mở rộng sản xuất khi trên thị trường :

A. cung lớn hơn cầu B. cung nhỏ hơn cầu

C. ngoại thương phát triển hơn nội thương D. hàng hóa được tự do lưu thông

Câu 12.Khối kinh tế có nhiều thành viên tham gia nhất hiện nay là:

A. APEC B. EU C. ASEAN D. NAFTA

Câu 13.Đồng tiền có mệnh giá cao nhất hiện nay là:

A. USD B. EURO C. Bảng Anh D. yên nhật

Câu 14. Tỉ lệ xuất nhập khẩu là:

A. tỉ trọng của xuất khẩu hoặc nhập lkhaaur so với tổng giá trị xuất nhập khẩu

B. tỉ lệ cho biết cơ cấu giá trị xuất khẩu và nhập khẩu

C. tỉ trọng của giá trị xuất khẩu so với giá trị nhập khẩu

D. hiệu số giữa giá trị nhập khẩu và giá trị xuất khẩu

Câu 15.Làm nhiệm vụ cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng là:

A. thị trường B. thương mại C. hàng hóa D. tiền tệ

Câu 16. ASEAN là tổ chức

A. hội nghị cấp cao Á-Â B. hiệp hội các quốc gia Dông Nam Á

C. thị trường mậu dịch Đông Nam Á D. Diển đàn hợp tác kinh tế châu Á thái bình dương

Câu 19. Xuất siêu là tình trạng:

A. khối lượng hàng xuất khẩu lớn trong khi khối lượng hàng nhập khẩu nhỏ

B. khối lượng hàng xuất khẩu quá lớn làm cho hàng hóa bị ứ đọng

C. giá trị hàng xuất khẩu lớn hơn giá trị hàng nhập khẩu

D. xuất khẩu rất lớn của các nước phát triển tràn ngập trong thị trường thế giới

Câu 20. “Marketting” được hiểu là :

A. giới thiệu sản phẩm hàng hóa đến người tiêu dùng

B. bán hàng cho người tiêu dùng với lời giới thiệu về sản phẩm

C. tìm hiểu phân tích thị trường để đáp ứng cho phù hợp

D. điều tiết cung cầu cho phù hợp với thị trường

Câu 21. Thương mại ở các nước đang phát triển thường có tình trạng :

A. ngoại thương phát triển hơn nội thương

B. xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu

C. nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu

D.xuất khẩu dich vụ thương mại

Câu 22 Tiền tệ được thực hiện trong quá trình trao đổi được gọi là :

A. dịch vụ C. thước đo giá trị hàng hóa

B. vật ngang giá D. sản phẩm

Câu 23.Khi chính thức tham gia Tổ chức thương mại thế giới (WTO) Việt Nam là thành viên thứ: A. 148 B. 149 C. 150 D. 151

Câu 24.Đặc điểm nào sau đây không đúng với thị trường thế giới

A. là một hệ thống toàn cầu B. ngày càng tỏ ra chật hẹp với các nước đang phát triển

C. ổn định và ít biến đổi D. quyền kiểm soát thuộc về các nước đang phát triển

Câu 25.Chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu hàng xuất khẩu trên thế giới

A. nông sản B. thiết bị văn phòng C. viễn thông D.sản phẩm công nghiệp chế biến

Câu 26. Thành viên thứ 10 của ASEAN là:

A Lào B. Campuchia C. Việt Nam D. Philippin

Câu 27.Chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu hàng xuất khẩu trên thế giới

A. nông sản B. thiết bị văn phòng C. viễn thông D.sản phẩm công nghiệp chế biến

Câu 28.Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là

A. Ôxtrâylia. B. Các nước EU. C. Hoa Kì. D. Trung Quốc.

Câu 29.Thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là:

A. Nhật Bản,Hoa kì và Liên Bang Nga.

B. Trung Quốc,Hoa kì và Liên Bang Nga.

C. Trung Quốc,Nhật Bản và Liên Bang Nga.

D. Hoa Kì,Nhật Bản và Trung Quốc.

Câu 30.Trên thị trường, khi cung lớn hơn cầu sẽ có lợi cho

A. người mua, người bán B. người sản xuất

C. người bán và người sản xuất D. người mua

Câu 31.Mặt hàng nào sau đây sẽ giảm dần tỉ trọng trong cơ cấu giá trị hàng hóa xuất khẩu của nước ta?

A. hàng tiêu dùng B. nông sản chế biến

C. nguyên liệu khoáng sản D. sản phẩm công nghiệp chế tạo

Câu 32.Vật ngang giá trước đây dùng để đo giá trị hàng hóa và dịch vụ là:

A. tiền B. đá quý C. hàng hóa đổi hàng hóa D. vàng

Câu 33. Những ngoại tệ mạnh trong hệ thống tiền tệ thế giới là:

A. đôla mĩ,ơ rô,bảng Anh B. đôla Mĩ,ơ rô,Frăng pháp

C. đôla Mĩ,Frăng pháp,Yên nhật D. đôla mĩ,bảng anh ,Mác Đức

Câu 34.WTO là tổ chức:

A. thương mại thế giới B. lương thực thế giới C. tiền tệ thế giới D. ngân hàng thế giới

Câu 35. Cho bảng số liệu:Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hành hóa của một số nước,năm 2004

Đơn vị:tỉ USD

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nước | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 1 | Hoa Kì | 819.0 | 1526.4 |
| 2 | CHLB Đức | 914.8 | 717.5 |
| 3 | Nhật Bản | 565.6 | 454.5 |
| 4 | Xingapo | 179.5 | 163.8 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị xuất nhập khẩu năm 2004 của các nước trên là:

A. biểu đồ miền B. biểu đồ cột C. biểu đồ tròn D. biểu đồ đường